

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG

Số: 629 /BC - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mang Yang, ngày 27 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO

Về kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2020

Thực hiện Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về ban hành Quy chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai; thực hiện Công văn số 1289/SNV-CCHC ngày 19/8/2020 của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai về hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; Công văn số 1754/SNV-CCHC ngày 02/11/2020 của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai về báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC năm 2020, UBND huyện báo cáo kết quả tự chấm điểm Chỉ số CCHC năm 2020 như sau:

1. Kết quả tự chấm điểm.

Hiện nay, qua rà soát vẫn còn một số nhiệm vụ chưa đến hạn thực hiện, do đó một số tiêu chí, tiêu chí thành phần việc chấm điểm vẫn chưa hoàn tất. Trên cơ sở các nhiệm vụ đã triển khai thực hiện xong, UBND huyện chấm điểm cụ thể các tiêu chí như sau:

1.1. Đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính.

UBND huyện Mang Yang tự chấm điểm đạt 43.2/65.5 điểm. Trong đó:

- Công tác chỉ đạo điều hành: Đạt 5.92/7.5 điểm.
- Cải cách thể chế: Đạt 2/5 điểm.
- Cải cách thủ tục hành chính: Đạt 13/18.5 điểm.
- Tổ chức bộ máy hành chính: Đạt 2.04/3.5 điểm.
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Đạt 9.25/10 điểm.
- Cải cách tài chính công: Đạt 5/7.5 điểm.
- Hiện đại hóa hành chính: Đạt 6/13.5 điểm.

1.2. Điểm trừ: 0 điểm.

1.3. Điểm thưởng: 0.5 điểm.

2. Giải trình một số nội dung chấm điểm.

Đối với một số tiêu chí, tiêu chí thành phần, tài liệu kiểm chứng chưa đến hạn thực hiện, do đó UBND huyện chưa tự chấm điểm những tiêu chí, tiêu chí thành phần này. Sau

khi hoàn thành những tài liệu kiểm chứng này, UBND huyện sẽ báo cáo bổ sung theo quy định.

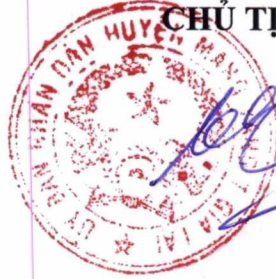
(Có Bảng tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng kèm theo).

Trên đây là kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của UBND huyện Mang Yang./

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (b/c);
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Chỉ đạo CCHC huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, NC, NV.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trọng

**BẢNG TỔNG HỢP TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM KẾT QUẢ
THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC NĂM 2020 CỦA UBND HUYỆN MANG YANG**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 620 /BC-UBND ngày 27 /11/2020 của UBND huyện)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	65.5	44.21	
1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	7.5	5.918	
1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch CCHC	1.5	1.193	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.25	0.13	Quyết định số 3872/QĐ-UBND ngày 26/12/2019
-	Đạt yêu cầu về thời gian và đảm bảo chất lượng: 0,25			
-	Không đạt yêu cầu hoặc không ban hành kế hoạch: 0		0.125	
1.1.2	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.25	1.063	
-	Hoàn thành từ trên 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 1,25] / 20$		1.063	1. Quyết định số 3872/QĐ-UBND ngày 26/12/2019; 2. Báo cáo số 606/BC-UBND ngày 20/11/2020
-	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở xuống: 0			
1.2	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh	1.25	1.475	1. Quyết định số 3871/QĐ-UBND ngày 26/12/2019; 2. Báo cáo số 606/BC-UBND ngày 20/11/2020; 3. Có hình ảnh, file âm thanh kèm theo 4. Kết quả kiểm tra CCHC của tỉnh
-	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC; báo cáo kết quả công tác tuyên truyền CCHC đảm bảo yêu cầu: 0,25		0.25	
-	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC; báo cáo kết quả công tác tuyên truyền CCHC không đảm bảo yêu cầu: 0			
-	Thực hiện 100% nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh trong năm: 1		1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Hoàn thành từ trên 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(((\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 0,5) / 20)$		0.225	
-	Hoàn thành từ 80% kế hoạch trở xuống: 0			
1.3	Kiểm tra CCHC	2	2	
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trực tiếp trong năm	1	1	
-	Từ 30% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã trở lên: 1		1	1. Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 07/02/2020; 2. Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 27/4/2020; 3. Biên bản kiểm tra 10 cơ quan, đơn vị, UBND xã; 4. Công văn số 1066/UBND-NV ngày 17/8/2020; 5. Báo cáo số 468/BC-NV ngày 16/9/2020
-	Từ 20% - dưới 30% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã: 0,5			
-	Dưới 20% số phòng chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã: 0			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	1	
-	Có báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra; văn bản kết luận, xử lý/kiến nghị xử lý sau kiểm tra của người có thẩm quyền: 0,5		0.5	Báo cáo số 390/BC-NV ngày 11/8/2020; Báo cáo số 468/BC-NV ngày 16/9/2020; Công văn số 1291/UBND-NV ngày 02/10/2020
-	Có báo cáo kết quả thực hiện xử lý sau kiểm tra theo chỉ đạo của người có thẩm quyền; có báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện xử lý: 0,5		0.5	
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.5	1.25	
-	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,5			
-	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: Giảm trừ tương ứng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.		1.25	1. Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 02/3/2020; 2. Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 03/6/2020; 3. Báo cáo số 486/BC-UBND ngày 08/9/2020; 4. Báo cáo số 606/BC-UBND ngày 20/11/2020
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc UBND tỉnh giao	1.25	0	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao có thời hạn trong năm đảm bảo thời gian quy định, xử lý đúng quy trình trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH): 1,25			
-	Hoàn thành từ trên 80% - dưới 100% nhiệm vụ được giao có thời hạn trong năm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [$((\text{Tỷ lệ \% thực hiện} - 80) \times 0,75) / 2$]			
-	Hoàn thành từ 80% nhiệm vụ trở xuống: 0		0	Xử lý đúng hạn và đúng quy trình 29/38 văn bản, đạt tỷ lệ 76%
2	Cải cách thể chế	5	2	
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2	2	
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1	1	
-	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25		0.25	1. Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 27/12/2019; 2. Công văn số 147/UBND-TP ngày 28/02/2020; 3. Công văn số 638/UBND-TP ngày 25/5/2020; 4. Công văn số 1013/UBND-TP ngày 04/8/2020; 5. Báo cáo số 611/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,25		0.25	1. Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 27/8/2020; 2. Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 17/9/2020; 3. Báo cáo số 01/BC-ĐKTLN ngày 17/11/2020
-	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5		0.5	1. Báo cáo số 611/BC-UBND ngày 23/11/2020; 2. Công văn số 1147/UBND-TP ngày 03/9/2020
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TDTHPL)	1	1	
-	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1		1	1. Báo cáo số 61/BC-UBND ngày 23/11/2020; 2. Công văn số 1147/UBND-TP ngày 03/9/2020
-	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa (nếu có)	1.5		Chưa đến hạn BC rà soát, hệ thống hóa VBQPPL

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) × 1,5] / 100]			
-	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý: 0			
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có)	1.5		Chưa đến hạn BC rà soát, hệ thống hóa VBQPPL
-	Từ 70%-100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) × 1,5] / 100]			
-	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/ kiến nghị xử lý: 0			
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	18.5	13	
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	0.5	0.5	
-	Có TTHC kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5		0.5	Báo cáo số 444/BC - UBND ngày 12/8/2020
-	Không có kiến nghị hoặc có kiến nghị nhưng nội dung kiến nghị đơn giản hóa TTHC chưa phù hợp: 0			
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3	3	
3.2.1	Niêm yết, công khai danh mục TTHC được thực hiện tại Bộ phận Một cửa	0.5	0.5	1. Chưa tới hạn BC KSTTHC năm; 2. Có hình ảnh kèm theo.
-	Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết; danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích và danh mục TTHC không tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích: 0,25		0.25	
-	Hộp thư góp ý: 0,25		0.25	
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1	1	
-	100% số TTHC được đăng tải đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1		1	Chưa tới hạn BC KSTTHC năm;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Dưới 100% số TTHC được đăng tải đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0			
3.2.3	Công khai các quy định tại Bộ phận Một cửa (các chuẩn mực, các quy định hành chính, công bố phí, lệ phí, kênh tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị, đường dây nóng,...) tạo điều kiện cho tổ chức, công dân giám sát	0.5	0.5	1. Chưa tới hạn BC KSTTHC năm; 2. Có hình ảnh kèm theo.
-	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5		0.5	
-	Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0			
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1	1	
-	100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết đúng quy định: 1		1	1. Chưa tới hạn BC năm về đánh giá kết quả triển khai UDCNTT; BC KSTTHC năm; 2. Có hình ảnh kèm theo.
-	Dưới 100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết đúng quy định: 0			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2	2	
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, đơn vị hành chính cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa	1	1	1. Chưa tới hạn BC KSTTHC năm; 2. Cấp huyện 318/318 đạt 100%; cấp xã 172/172 đạt 100%
-	100% số hồ sơ TTHC: 1		1	
-	Dưới 100% số hồ sơ TTHC: 0			
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.5	0.5	1. Chưa tới hạn BC KSTTHC năm; 2. Có danh mục TTHC liên thông kèm theo.
-	Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5		0.5	
-	Từ 02-04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25			
-	Dưới 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0			
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.5	0.5	1. Chưa tới hạn BC KSTTHC năm; 2. Có danh mục TTHC liên thông kèm theo.
-	Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0,5		0.5	
-	Từ 02-04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Dưới 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0			
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.5	1	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do huyện và đơn vị hành chính cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.5		1. Chưa tới hạn BC KSTTHC năm;
-	100% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn: 2,5			
-	Từ trên 80% - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đúng hạn - 80) × 2] / 20]			
-	Từ 80% số hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn trở xuống: 0			
3.4.2	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1	1	1. Chưa tới hạn BC kết quả thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC
-	Có tổ chức đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 1		1	
-	Không tổ chức đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 0			
3.5	Đầu tư, kiện toàn và hiện đại hóa Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	2.5	2.5	
3.5.1	Bố trí công chức hoặc nhân viên Bưu điện thực hiện tiếp nhận và trả kết quả; thực hiện đồng phục và đeo bảng tên đối với công chức, nhân viên Bưu điện làm việc tại Bộ phận Một cửa theo quy định	1	1	1. Thông báo Kết luận số 61/TB-UBND ngày 26/5/2019; 2. Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 09/10/2019; 3. Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND-BĐH ngày 20/4/2020; 4. Chưa đến hạn BC KSTTHC năm.
-	Thực hiện đúng quy định: 1		1	
-	Thực hiện không đúng quy định: 0			
3.5.2	Đầu tư trang thiết bị cho Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	1	1	Có hình ảnh kèm theo
-	Đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin: 1		1	
-	Không đáp ứng: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
3.5.3	Hoàn thiện quy chế hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã	0.5	0.5	Có Quy chế hoạt động của Bộ phận một cửa huyện, xã kèm theo
-	Kịp thời rà soát các quy định và hoàn thiện quy chế hoạt động: 0,5		0.5	
-	Không thực hiện: 0			
3.6	Thực hiện cơ chế Một cửa điện tử, Một cửa điện tử liên thông	3	3	1. Công văn số 191/UBND0VP ngày 06/3/2020; 2. Công văn số 804/UBND-CP ngày 23/6/2020; 3. Công văn số 989/UBND-VP ngày 30/7/2020; 4. Công văn số 1316/UBND-VP ngày 08/10/2020
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử cấp huyện (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện)	1	1	
-	100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 1		1	
-	Dưới 100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 0			
3.6.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử cấp xã (trừ những thủ tục UBND tỉnh cho phép chưa thực hiện)	1	1	
-	100% UBND cấp xã đạt từ 90% trở lên hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử: 1		1	
-	Từ 01 UBND cấp xã trở lên có tỷ lệ dưới 90% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả thông qua hệ thống Một cửa điện tử: 0			
3.6.3	Việc cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống Một cửa điện tử cấp huyện, cấp xã (đối với hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thông qua Hệ thống Một cửa điện tử)	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên Hệ thống Một cửa điện tử đồng bộ với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 1		1	
-	Quá trình giải quyết hồ sơ được cập nhật lên Hệ thống Một cửa điện tử không đồng bộ với quá trình giải quyết hồ sơ thực tế: 0			
3.7	Thực hiện quy trình giải quyết TTHC	2	0	Kết quả Kiểm tra CCHC của tỉnh
3.7.1	Thực hiện đúng, đủ các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTHC theo quy định	0.5	0	
-	Thực hiện đúng, đủ theo quy định: 0,5			
-	Thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0		0	
3.7.2	Cập nhật thông tin vào các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTHC	1	0	
-	Đầy đủ, chính xác: 1		0	
-	Chưa đầy đủ, chính xác: 0			
3.7.3	Tiếp nhận các thành phần hồ sơ như TTHC đã niêm yết, công khai	0.5	0	
-	Thực hiện theo quy định: 0,5			
-	Chưa thực hiện theo quy định: 0		0	
3.8	Thực hiện xin lỗi tổ chức, công dân đối với trường hợp hồ sơ giải quyết quá hạn tại cấp huyện, cấp xã (nếu có)	1	0	Kết quả Kiểm tra CCHC của tỉnh
-	100% hồ sơ giải quyết quá hạn có văn bản xin lỗi: 1			
-	Dưới 100% hồ sơ giải quyết quá hạn có văn bản xin lỗi: 0		0	
3.9	Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của tổ chức, công dân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	1	1	1. Chưa tới hạn BC KSTTHC năm; 2. Có hình ảnh kèm theo.
3.9.1	Thực hiện việc tiếp nhận PAKN của tổ chức, công dân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	0.5	0.5	
-	Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng thực hiện việc tiếp nhận PAKN của tổ chức, công dân đúng quy định: 0,5		0.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Không niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đúng quy định: 0			
3.9.2	Xử lý, giải quyết PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	0.5	0.5	
-	100% số PAKN được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 0,5		0.5	
-	Dưới 100% số PAKN được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 0			
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	3.5	2.038	
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy	2	0.538	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện	0.5	0.5	
-	Thực hiện đúng quy định: 0,5		0.5	1. Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 29/10/2020; 2. Kết luận số 76-KL/HU ngày 19/11/2020; 3. Báo cáo số 606/BC-UBND ngày 20/11/2020
-	Không đúng quy định: 0			
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện	1.5	0.038	
-	100% phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 1,5			
-	Từ trên 60% - dưới 100% phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đạt được - 60) x 1] / 40]		0.038	Chưa đến hạn BC TK số lượng, chất lượng công chức

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Từ 60% trở xuống phòng chuyên môn và tổ chức tương đương cấp phòng có số lượng lãnh đạo, quản lý ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 0			
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1	1	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5	0.5	
-	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5		0.5	1. Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 của HĐND tỉnh Gia Lai; 2. Công văn số 2159/UBND-NC ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh Gia Lai 3. Chưa đến hạn BC TK số lượng, chất lượng công chức
-	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0.5	0.5	
-	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5		0.5	1. Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Gia Lai. 2. Công văn số 1008/SNV-TCBC ngày 10/7/2020 của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai. 3. Chưa đến hạn BC TK số lượng, chất lượng viên chức
-	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0			
4.3	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	0.5	0.5	
-	Thực hiện đầy đủ quy định: 0,5		0.5	1. Công văn số 1492/UBND-NV ngày 09/11/2020; 2. Báo cáo số 606/BC-CCHC ngày 20/11/2020; 3. Chưa đến hạn BC đánh giá thực hiện phân cấp
-	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0			
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	10	9.25	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
5.1	Triển khai rà soát và bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm được duyệt	3.25	3.25	1. Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; 2. Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; 3. Công văn số 1550/UBND-NV ngày 17/11/2020; 4. Chưa đến hạn BC hiện trạng CBCCVC hoặc BC TK số lượng, chất lượng CBCC
5.1.1	Thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm	0.5	0.5	
-	Có thực hiện rà soát hiện trạng cán bộ, công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt: 0,5		0.5	
-	Không thực hiện: 0			
5.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bố trí theo vị trí việc làm	1.25	1.25	
-	Từ 95% trở lên cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm: 1,25		1.25	
-	Từ trên 60% đến dưới 95% cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đạt được - 60) × 1] / 35]			
-	Từ 60% trở xuống cán bộ, công chức được bố trí phù hợp với bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm: 0			
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.75	0.75	
-	100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 0,75		0.75	
-	Từ trên 60% - dưới 100% cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đạt được - 60) × 0,5] / 40]			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Từ 60% trở xuống cán bộ, công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được duyệt: 0			
5.1.4	Bổ trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.75	0.75	
-	100% trở lên viên chức bổ trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí: 0,75		0.75	
-	Từ trên 70% đến dưới 100% viên chức bổ trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đạt được - 70) x 0,5] / 30]			
-	Từ 70% trở xuống viên chức bổ trí đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí: 0			
5.2	Tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức	1	1	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0.5	0.5	
-	Đúng quy định: 0,5		0.5	1. Công văn số 1371/UBND-NV ngày 16/10/2020; 2. Công văn số 1811/SNV-XDCQ ngày 11/11/2020; 2. Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 20/11/2020; 3. Thông báo số 107/TB-UBND ngày 20/11/2020.
-	Không đúng quy định: 0			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.5	0.5	
-	Đúng quy định: 0,5		0.5	1. Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 11/11/2020; 2. Quyết định số 1891/QĐ-SNV ngày 24/11/2020
-	Không đúng quy định: 0			
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.25	1.25	1. Chưa đến hạn BC TK DS, đánh giá kết quả bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo, quản lý trong năm 2. Các QĐ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
5.3.1	Thực hiện quy định về điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	0.75	0.75	
-	100% số lãnh đạo được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định về điều kiện, tiêu chuẩn: 0,75		0.75	
-	Dưới 100% số lãnh đạo được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0			
5.3.2	Thực hiện quy định về thời gian bổ nhiệm lại	0.5	0.5	
-	100% lãnh đạo được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0,5		0.5	
-	Dưới 100% lãnh đạo được bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 0			
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2	2	
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5	0.5	Chưa đến hạn BC đánh giá, phân loại CBCCVC
-	Đúng quy định: 0,5		0.5	
-	Không đúng quy định: 0			
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	1.5	Chưa đến hạn BC DS kỷ luật CBCCVC năm
-	Trong năm không có lãnh đạo huyện, thị xã, thành phố bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		0.5	
-	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25		0.25	
-	Trong năm không có lãnh đạo đơn vị sự nghiệp trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25		0.25	
-	Trong năm không có lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		0.5	
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1	0.25	1. Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 11/02/2020; 2. Chưa đến hạn BC KQ thực hiện công tác ĐTBĐ
-	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm: 0,25		0.25	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Hoàn thành từ trên 70% - 100% số lớp theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % hoàn thành - 70) × 0,75] / 30]			
-	Hoàn thành từ 70% số lớp theo kế hoạch trở xuống: 0			
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1.5	1.5	1. Báo cáo số 606/BC-UBND ngày 20/11/2020; 2. Báo cáo SLCL cán bộ cấp xã chưa đến hạn BC
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.75	0.75	
-	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75		0.75	
-	Từ trên 85% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đạt chuẩn - 85) × 0,5] / 15]			
-	Từ 85% cán bộ cấp xã đạt chuẩn trở xuống: 0		0.75	
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.75	0.75	
-	Từ trên 80% - 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % đạt chuẩn - 80) × 0,75] / 20]			
-	Từ 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn trở xuống: 0			
6	Cải cách tài chính công	7.5	5	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2.5	1.5	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1		Chưa đến hạn BC tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN hàng năm
-	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1			
-	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao: 0,5			
-	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính	0.5	0.5	
-	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5		0.5	1. Báo cáo số 83/BC-UBND ngày 06/3/2020; 2. Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 13/5/2020; 3. Báo cáo số 471/BC-UBND ngày 24/8/2020; 4. Báo cáo số 594/BC-UBND ngày 23/11/2020;
-	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	1	
-	90% - 100% số kiến nghị được thực hiện: 1		1	Báo cáo số 569/BC-UBND ngày 02/11/2020
-	Từ 70% - dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0,5			
-	Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0			
6.2	Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm	0.75	0.75	
-	Thực hiện đúng thời gian quy định: 0,75		0.75	Báo cáo số 380/BC-UBND ngày 14/7/2020
-	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định: 0			
6.3	Báo cáo quyết toán và Báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1.25	1.25	
-	Đủ số lượng và đảm bảo về nội dung, thời gian theo quy định: 1,25		1.25	1. Có báo cáo quyết toán kèm theo; 2. Báo cáo số 594/BC-UBND ngày 23/11/2020
-	Không đủ số lượng hoặc không đảm bảo về nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0			
6.4	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	100% số cơ quan, đơn vị: 1		1	1. Có Quy chế chi tiêu nội bộ của UBND kèm theo; 2. Báo cáo số 83/BC-UBND ngày 06/3/2020; 3. Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 13/5/2020; 4. Báo cáo số 471/BC-UBND ngày 24/8/2020; 5. Báo cáo số 594/BC-UBND ngày 23/11/2020;
-	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
-	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0			
6.5	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công tại địa phương	0.5		Chưa đến hạn BC tình hình quản lý, sử dụng tài sản công
-	Đúng theo quy định: 0,5			
-	Không đúng theo quy định: 0			
6.6	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.5	0.5	
6.6.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.5	0.5	1. Có báo cáo quyết toán kèm theo; 2. Báo cáo số 83/BC-UBND ngày 06/3/2020; 3. Báo cáo số 245/BC-UBND ngày 13/5/2020; 4. Báo cáo số 471/BC-UBND ngày 24/8/2020; 5. Báo cáo số 594/BC-UBND ngày 23/11/2020.
-	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5			
-	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			
6.6.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1		
-	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1			
-	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [[(Tỷ lệ % giảm chi ngân sách) × 1] / 10]			
7	Hiện đại hóa hành chính	13.5	7	
7.1	Ứng dụng CNTT trong công tác chỉ đạo, điều hành	3	2.5	
7.1.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1	1	1. Thông báo Kết luận số 97/TB-UBND ngày 17/9/2020; 2. Công văn số 1179/UBND-VHTT ngày 10/9/2020

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	100% văn bản đi, đến được số hóa luân chuyển liên thông giữa các đơn vị (trừ văn bản mật): 1		1	
-	Dưới 100%: 0			
7.1.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc đến luân chuyển nội bộ hoàn toàn trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành ở cấp huyện, cấp xã	0.5	0.5	1. Thông báo Kết luận số 97/TB-UBND ngày 17/9/2020; 2. Công văn số 1179/UBND-VHTT ngày 10/9/2020
-	100% văn bản, hồ sơ công việc đến được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm (trừ văn bản mật): 0,5		0.5	
-	Dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc đến được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm: 0			
7.1.3	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành ở cấp huyện, cấp xã	0.5	0	Kết quả Kiểm tra CCHC của tỉnh
-	100% văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm (trừ văn bản mật): 0,5			
-	Dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc đi được luân chuyển, xử lý hoàn toàn nội bộ trên phần mềm: 0		0	
7.1.4	Ứng dụng chữ ký số trên văn bản điện tử ở cấp huyện, cấp xã	1	1	1. Báo cáo số 606/BC-CCHC ngày 20/11/2020; 2. Công văn số 1490/UBND-VHTT ngày 10/11/2020; 3. Công văn số 457/UBND-VHTT ngày 20/4/2020
-	100% văn bản điện tử đến được ký số văn bản đến; văn bản điện tử đi do huyện phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan (trừ văn bản mật): 0,5		0.5	
-	100% văn bản điện tử đến được ký số văn bản đến; văn bản điện tử đi do cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện, đơn vị hành chính cấp xã phát hành có đầy đủ chứng thư số cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan: 0,5		0.5	
-	Không đáp ứng yêu cầu trên: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
7.2	Dịch vụ công trực tuyến	2	0	Chưa đến hạn Báo cáo
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm	1		
-	Từ 50% trở lên số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 1			
-	Từ 30% đến dưới 50% số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5			
-	Từ dưới 30% trở xuống số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ: 0			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1		
-	Trên 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm			
-	Từ 10% - 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hồ sơ mức độ 3, mức độ 4 được xử lý trực tuyến × 0,5)/20]			
-	Dưới 10%: 0			
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	1.5	0	Chưa đến hạn báo cáo
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai tiếp nhận, quả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5		
-	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với số TTHC đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với số TTHC đã triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ: 0			
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5		
-	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5			
-	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25			
-	Dưới 10% số hồ sơ: 0			
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5		
-	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5			
-	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25			
-	Dưới 10% số hồ sơ: 0			
7.4	Việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1	0.5	
7.4.1	Cổng/Trang thông tin điện tử UBND cấp huyện cung cấp đầy đủ chuyên mục thông tin theo quy định	0.5	0.5	
-	Đầy đủ các chuyên mục thông tin và mức độ cung cấp thông tin đạt từ 90% trở lên: 0,5		0.5	1. Kết quả Kiểm tra CCHC của tỉnh; 2. Có đường link kèm theo
-	Không đầy đủ các chuyên mục thông tin hoặc mức độ cung cấp thông tin đạt dưới 90%: 0			
7.4.2	Cổng/Trang thông tin điện tử UBND cấp xã trực thuộc cung cấp đầy đủ chuyên mục thông tin theo quy định	0.5	0	
-	Đầy đủ các chuyên mục thông tin và mức độ cung cấp thông tin đạt từ 90% trở lên: 0,5		0	
-	Không đầy đủ các chuyên mục thông tin hoặc mức độ cung cấp thông tin đạt 90%: 0			
7.5	Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của UBND cấp huyện	1	0	
-	Có triển khai: 1			
-	Chưa triển khai: 0		0	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
7.6	Áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	5	4	
7.6.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	1	1	
-	Bản công bố áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ: 0,5		0.5	Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 25/8/2017;
-	Niêm yết bản công bố tại trụ sở đơn vị và công bố đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5		0.5	Có hình ảnh, link kèm theo
-	Không có bản công bố hoặc bản công bố không thực hiện theo mẫu quy định: 0			
7.6.2	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động	2	0.5	
-	Ban hành mục tiêu chất lượng: 0,5		0.5	1. Quyết định số 74A/QĐ-UBND ngày 13/01/2020; 2. Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 12/02/2020; 3. Các Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng của huyện, các cơ quan, xã, thị trấn kèm theo;
-	Tổ chức hoạt động đánh giá nội bộ định kỳ theo quy trình đánh giá nội bộ đã xây dựng: 0,5			Hoạt đánh giá nội bộ chưa đến hạn báo cáo
-	Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng: 0,5			Đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng chưa đến hạn
-	Tiến hành xem xét của lãnh đạo: 0,5			Xem xét lãnh đạo chưa đến hạn
7.6.3	Thực hiện khắc phục các điểm không phù hợp của Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	0.5	0.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
-	Đã thực hiện: 0,5		0.5	1. Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 07/02/2020; 2. Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 27/4/2020; 3. Công văn số 1066/UBND-NV ngày 17/8/2020; 4. Báo cáo số 468/BC-NV ngày 16/9/2020; 5. Báo cáo số 390/BC-NV ngày 11/8/2020; 6. Báo cáo số 468/BC-NV ngày 16/9/2020; 7. Công văn số 1291/UBND-NV ngày 02/10/2020
-	Không thực hiện: 0			
7.6.4	Báo cáo hàng năm việc áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý của đơn vị (bao gồm cả UBND cấp xã)	0.5		
-	Thực hiện đúng thời gian và nội dung theo quy định: 1			Chưa đến hạn báo cáo năm ISO
-	Thực hiện không đúng thời gian hoặc không đảm bảo nội dung, hoặc không có báo cáo: 0			
7.6.5	Thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của cấp xã	1	1	
-	100% UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 1		1	Các Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng của các xã, thị trấn kèm theo; Các hoạt động khác chưa đến hạn;
-	Từ 80% trở lên UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 0,5			
-	Dưới 80% UBND cấp xã thực hiện áp dụng và duy trì tốt Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động quản lý: 0			
II	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	28.5	0	KHÔNG TỰ ĐÁNH GIÁ
III	ĐIỂM THƯỞNG	6	0.5	
1	Có sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới mang lại hiệu quả trong công tác CCHC	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
2	UBND cấp huyện đã thực hiện chuyển giao một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công tại Bộ phận Một cửa cấp huyện và Bộ phận Một cửa cấp xã để Bưu điện thực hiện theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án chuyển giao một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh để Bưu điện thực hiện	1	0.5	1. Thông báo Kết luận số 61/TB-UBND ngày 26/5/2019; 2. Báo cáo số 484/BC-UBND ngày 09/10/2019; 3. Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND-BĐH ngày 20/4/2020; 4. Thông báo số 282/TB-UBND ngày 06/12/2019 của UBND xã Đắk Yă
3	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập năm đánh giá có giảm so với năm trước liền kề	1		
4	Trong năm đánh giá, có thực hiện tăng mức độ tự chủ (tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên) tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1		
5	Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cao hơn ít nhất 10% so với kết quả năm trước liền kề	1		
6	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt tối thiểu 10% và tăng so với năm trước liền kề	1		
*	TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC (I + II + III)	100	44.71	
IV	ĐIỂM TRỪ	8.2	0	
1	Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC	7	0	
1.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm của cơ quan, đơn vị ban hành sau ngày 31/3 của năm thực hiện Kế hoạch	1		
1.2	Thực hiện không đúng trình tự, thủ tục xây dựng VBQPPL theo quy định pháp luật (nếu có)	1		
1.3	Không thực hiện chế độ báo cáo công tác rà soát VBQPPL, hệ thống hóa VBQPPL (nếu có) hoặc thực hiện chế độ báo cáo công tác rà soát VBQPPL, hệ thống hóa VBQPPL (nếu có) không đảm bảo theo quy định pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền	0.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (Chỉ nêu số văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản hoặc tên, định dạng file TLKC đính kèm)
1.4	Có đơn thư hoặc thông tin phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về kết quả giải quyết công việc, TTHC, thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu, chậm trễ của cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền xử lý và xác nhận là đúng hoặc đúng một phần	1		
1.5	Trong năm có TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 hoặc mức độ 4 phát sinh hồ sơ nhưng không có hồ sơ được xử lý trực tuyến	1		
1.6	Trong năm không phát sinh hồ sơ TTHC được nhận qua dịch vụ Bưu chính công ích đối với các TTHC đã triển khai nhận/trả kết quả qua dịch vụ Bưu chính công ích	1		
1.7	Còn trường hợp gửi văn bản giấy đối với văn bản thuộc danh mục văn bản trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử theo quy định tại văn bản số 350/VP-HCQT ngày 07/02/2020 của Văn phòng UBND tỉnh	0.5		
1.8	Quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ không đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định tại Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 04/3/2011 của UBND tỉnh	0.5		
1.9	Không kịp thời rà soát, đề nghị thu hồi, bàn giao thiết bị chứng thư số chuyên dùng; thay đổi, khóa hoặc xóa tài khoản thư điện tử công vụ, tài khoản đăng nhập phần mềm QLVBDH đối với cơ quan, cá nhân trong trường hợp thay đổi tên cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức mất, nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác,...	0.5		
2	Kết quả Điều tra XHH về sự mong đợi của cá nhân, tổ chức (trừ tối đa 03 TCTP)	1.2		KHÔNG TỰ ĐÁNH GIÁ
**	TỔNG ĐIỂM (I + II + III – IV)		44.71	